

Số: 26 /NQ-HĐND

Tiên Điền, ngày 25 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

V/v phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ TIỀN ĐIỀN
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia; Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 về quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm; Số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm 2026 - 2028;

Căn cứ Nghị quyết số 102/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh về việc quy định biểu mẫu, thời gian gửi báo cáo kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm, dự toán, phân bổ ngân sách địa phương và quyết toán ngân sách địa phương; thời gian giao dự toán và phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 168/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh về việc kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 sang năm 2026; sửa đổi, bổ sung một số nội dung của quy định về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu và phân cấp nhiệm vụ chi các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 294/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh về việc phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;



Xét Tờ trình số 2646/TTr-UBND ngày 19/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc xem xét, quyết định dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 243.632 triệu đồng (Hai trăm bốn mươi ba tỷ, sáu trăm ba mươi hai triệu đồng). Trong đó, thu nội địa: 59.830 triệu đồng (Năm mươi chín tỷ, tám trăm ba mươi triệu đồng).

- Dự toán thu NSNN đưa vào cân đối chi: 217.905 triệu đồng (Hai trăm mười bảy tỷ, chín trăm linh năm triệu đồng). Trong đó:

+ Thu nội địa: 34.103 triệu đồng.

+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 183.802 triệu đồng (Bao gồm: Thu bổ sung cân đối: 139.419 triệu đồng; Thu bổ sung có mục tiêu: 44.383 triệu đồng).

2. Tổng số chi ngân sách: 217.905 triệu đồng (Hai trăm mười bảy tỷ, chín trăm linh năm triệu đồng). Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 23.800 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 190.512 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách: 3.593 triệu đồng.

(Chi tiết tại các phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

a) Giao chi tiết nhiệm vụ chi cho các đơn vị theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

b) Điều hành thu, chi ngân sách đúng quy định của pháp luật, phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi, đảm bảo phục vụ thực hiện các nhiệm vụ chính trị. Khi phân bổ dự toán, thực hiện tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư ngân sách và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài thực hiện tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương) dự toán chi thường xuyên theo hướng dẫn của Trung ương.

c) Đối với các nhiệm vụ chi đột xuất thuộc lĩnh vực quốc phòng - an ninh, cơ quan đảng và các nhiệm vụ chi thường xuyên đột xuất, phát sinh của các đơn vị chưa được giao dự toán đầu năm: Ủy ban nhân dân xã căn cứ nguồn kinh phí và khả năng cân đối ngân sách để quyết định bố trí, hỗ trợ kịp thời, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp gần nhất.

2. Trong quá trình điều hành ngân sách, trường hợp có tăng thu và tiết kiệm chi ngân sách; Ủy ban nhân dân xã thống nhất phương án phân bổ, sử dụng số tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách theo pháp luật quy định hiện hành.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Tiên Điền Khóa I, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 25 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Đảng ủy, TT HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Thường trực UBMTTQ xã;
- Các Đại biểu HĐND xã khóa I;
- Các Ban, phòng Đảng ủy, UBND xã;
- Lưu: VT.

[Signature]

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hiếu



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 26/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Tiên Điền)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CÁC CHỈ TIÊU	Dự toán xã giao	
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Ngân sách cấp xã hưởng
	TỔNG THU NSDP	243.632	217.905
I	THU NỘI ĐỊA	59.830	34.103
1	Thu từ khu vực Quốc doanh	100	50
2	Thu từ khu vực có VĐT nước ngoài	-	-
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh	4.000	2.000
4	Thuế Thu nhập cá nhân	4.000	2.000
5	Thuế bảo vệ môi trường	-	-
6	Lệ phí trước bạ	9.000	4.500
7	Phí, lệ phí	300	300
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	350	350
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước	1.700	723
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
11	Thu tiền sử dụng đất	40.000	23.800
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS	80	80
13	Thu khác ngân sách	300	300
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	-	-
III	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	183.802	183.802
1	Bổ sung cân đối	139.419	139.419
2	Bổ sung có mục tiêu	44.383	44.383
IV	THU CHUYỂN NGUỒN	-	0
V	THU VAY	0	0
VI	DỰ KIẾN THU CÁC NHIỆM VỤ CHƯA CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0
VII	THU ĐỂ LẠI CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	-	-

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ



DU TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026 PHÂN CHIA CÁC CẤP NGÂN SÁCH
(Kèm theo Nghị quyết số: 26/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Tiên Điền)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tỷ lệ phân chia			Dự toán năm 2026	Phân chia các cấp ngân sách	
		TW	NST	NSX		NS cấp tỉnh	NS cấp xã
	TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN (A+B+C)				243.632	19.473	217.905
A	TỔNG THU NỘI ĐỊA				59.830	19.473	34.103
1	Thu từ khu vực Quốc doanh		50%	50%	100	50	50
2	Thu từ khu vực có VĐT nước ngoài		50%	50%	0	0	0
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh		50%	50%	4.000	2.000	2.000
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%	4.000	2.000	2.000
5	Thuế bảo vệ môi trường		50%	50%	0	0	0
6	Lệ phí trước bạ				9.000	4.500	4.500
-	Trước bạ nhà, đất		50%	50%	0	0	0
-	Trước bạ các tài sản khác		50%	50%	9.000	4.500	4.500
7	Phí, lệ phí		0%	100%	300	0	300
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		0%	100%	350	0	350
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước				1.700	723	723
-	Phát sinh trên địa bàn xã	15%	42,5%	42,5%	1.700	723	723
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				0	0	0
11	Thu tiền sử dụng đất				40.000	10.200	23.800
-	Đối với đất đã giao cho các tổ chức, đơn vị, cơ quan nhà nước quản lý					0	0
-	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư (Sau khi trích cho TW, phần còn lại tính 85%, xã 15%)	15%	72,0%	13,0%	0	0	0
-	Thu từ Quỹ đất tái định cư				0	0	0
-	Đối với các khu đất do nhà nước đầu tư mới hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất				0	0	0
	Cấp tỉnh đầu tư hạ tầng (Sau khi trích cho TW, phần còn lại tính 85%, xã 15%)	15%	72,0%	13,0%	0	0	0
	Cấp xã đầu tư hạ tầng (Sau khi trích cho TW, phần còn lại tính 30%, xã 70%)	15%	25,5%	59,5%	40.000	10.200	23.800
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		0%	100%	80	0	80
13	Thu khác		0%	100%	300	0	300
B	THU CHUYỂN NGUỒN 2024 SANG 2025				0	0	
C	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				183.802	0	183.802
1	Bổ sung cân đối				139.419	0	139.419
2	Bổ sung có mục tiêu				44.383	0	44.383
	Đất trồng lúa theo ND112/2024/NĐ-CP				678	0	678
	Kinh phí quản lý, bảo trì, bảo dưỡng đường bộ				880	0	880
	Bảo hiểm y tế cho đối tượng NCC				789	0	789
	Bảo trợ xã hội theo ND 20/2021/NĐ-CP và hưu trí xã hội theo ND 176/2025/NĐ-CP				10.029	0	10.029
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi NCC với cách mạng, thân nhân NCC với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến				32.007	0	32.007

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 26/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Tiên Diễn)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025	Ghi chú
	TỔNG CHI	217.905.000	
I	Chi đầu tư phát triển (Chi tiết biểu 3.1)	23.800.000	
II	Chi Thường xuyên	190.512.000	
1	Chi quốc phòng	2.282.000	
	Phụ cấp chức vụ cán bộ tự vệ, cán bộ dân quân, thâm niên cán bộ BCHQS, đặc thù	401.000	
	Hỗ trợ ngày công huấn luyện dân quân	1.302.000	
	Hỗ trợ tiền ăn huấn luyện dân quân	284.000	
	Hỗ trợ vật chất huấn luyện, tổng kết, thi đua, khen thưởng	45.000	
	Bổ sung các nhiệm vụ phát sinh	250.000	
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	450.000	
	Chi nhiệm vụ an ninh và các nhiệm vụ phát sinh khác trên địa bàn	450.000	
3	Chi sự nghiệp giáo dục (Chi tiết 3.2, 3.3, 3.4)	92.526.000	
4	Chi sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	1.399.975	
-	Trung tâm chính trị xã	1.399.975	
+	Quỹ lương biên chế	495.054	
+	Kinh phí hoạt động bộ máy	173.163	
+	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	31.758	
+	Thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng trên địa bàn	700.000	
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	3.484.000	
-	Bảo hiểm y tế cho đối tượng NCC	789.000	
-	Bảo hiểm y tế cho các đối tượng BTXH, HTXH, CCB, người nghèo	2.695.000	
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	410.000	
-	KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh" theo Thông tư số 121/2017/TT-BTC (Trong đó: Hỗ trợ Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư 28 thôn x 5trđ/thôn + kinh phí đảm bảo thực hiện cuộc vận động của UBMTTQ cấp xã 20trđ)	160.000	
-	Sự nghiệp phát thanh cấp xã	100.000	
-	Sự nghiệp văn hoá thông tin	150.000	
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	150.000	
7	Chi Bảo vệ môi trường	1.500.000	
8	Chi các hoạt động kinh tế	8.593.356	
8.1	Sự nghiệp kinh tế	6.556.000	
-	Sự nghiệp Nông nghiệp - Lâm nghiệp	100.000	
-	Sự nghiệp Giao thông - Thủy lợi	50.000	
-	Công nghiệp - TTCN - Thương mại	50.000	
-	Sự nghiệp quản lý Tài Nguyên - Môi trường	250.000	
-	Thủy lợi phí theo ND96	48.000	
-	Đất trồng lúa theo ND112/2024/NĐ-CP	678.000	
-	Kinh phí quản lý, bảo trì, bảo dưỡng đường bộ	880.000	
-	Kinh phí kiến thiết thị chính, duy tu bảo dưỡng hạ tầng, điện chiếu sáng và các dịch vụ công ích	2.000.000	
-	Sự nghiệp kinh tế khác (Hỗ trợ nông thôn mới, đối ứng các chính sách tỉnh ban hành và các nhiệm vụ phát sinh khác...)	2.000.000	
-	Bổ trí kinh phí trả nợ các năm trước	500.000	
8.2	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	2.037.356	
-	Quỹ lương biên chế	1.569.723	
-	Hoạt động bộ máy	344.881	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	122.752	
9	Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.975.286	
9.1	Văn phòng HĐND và UBND	15.848.715	
-	Quỹ lương biên chế	6.824.854	
-	Hoạt động bộ máy	1.422.560	
-	Hỗ trợ KP HĐ 111 (2 người)	204.040	
-	Hợp đồng bảo vệ, lao công (3 người)	200.640	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	453.829	
-	Chi phụ cấp + hoạt động thông tin điện tử (hoạt động+nhuận bút+khác)	100.000	
-	Phụ cấp Đại biểu Hội đồng nhân dân	842.000	
-	Kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	500.000	
-	Kinh phí hoạt động phát sinh khác của HĐND xã	100.000	

TT	Chi tiêu	Dự toán 2025	Ghi chú
-	Kinh phí phục vụ công tác tiếp dân	59.680	
-	Hỗ trợ cán bộ làm việc tại Trung tâm phục vụ HCC	126.000	
-	Tiền quân trang (Nghĩa trang Liệt sĩ 5trđ/tháng + các nhà bia ghi tên Liệt sĩ 2 trđ/tháng)	84.000	
-	Chế độ đặc thù đối với CBCCVC chuyên trách công nghệ thông tin theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND	71.232	
-	Phụ cấp y tế thôn (28 người x 0,3 x 2.340ngđ/tháng x 12T)	235.872	
-	Phụ cấp thôn đội trưởng (28 người x 0,5 x 2.340ngđ/tháng x 12T)	393.120	
-	Phụ cấp trưởng thôn (2 thôn trên 350 hộ x 2,4 x 2.340ngđ/tháng x 12T + 26 thôn x 1,8 x 2.340ngđ/tháng x 12T)	1.448.928	
-	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho thành viên Tổ bảo vệ ANTT ở cơ sở theo Nghị quyết 129/2024/NQ-HĐND	1.179.000	
-	Hoạt động công tác Đảng của tổ chức Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư TW Đảng	45.000	
-	Phụ cấp nhân viên quản lý dê (780.000đ/tháng x 12 tháng)	9.360	
-	Kinh phí ban quản lý di tích cấp tỉnh theo Quyết định số 27/2013/QĐ-UBND ngày 10/7/2013 của UBND tỉnh (27 di tích)	48.600	
-	Các hoạt động phát sinh khác trong năm	1.500.000	
9.2	Đảng ủy	9.255.603	
-	Quỹ lương biên chế	3.147.264	
-	Hoạt động bộ máy	655.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	190.045	
-	Tiền lương hợp đồng 111 (1 người)	159.300	
-	Tiền lương hợp đồng, tạp vụ (2 người)	96.000	
-	Phụ cấp cấp ủy (23 người x 0,3 x 2.340 ngđồng/người/tháng x 12 tháng)	193.752	
-	Phụ cấp cán bộ Ủy ban kiểm tra cấp xã theo Kết luận số 18/KL-TU ngày 24/9/2021 của Tỉnh ủy	28.080	
-	Phụ cấp Bí thư thôn	1.448.928	
-	Kinh phí tặng thưởng kèm theo Huy hiệu Đảng	1.892.000	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động các đoàn công tác của Ban Thường vụ Đảng ủy (2 đoàn)	20.000	
-	Kinh phí Báo cáo viên cấp xã (theo hướng dẫn số 40-HD/BTGDVTW ngày 27/11/2025 của Ban Tuyên giáo và Dân vận TW 5 người x 0,2ng/tháng x 2.340ngđ/tháng x 12T)	28.080	
-	Hoạt động công tác Đảng của tổ chức Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư TW Đảng	40.000	
-	Kinh phí cho các đoàn kiểm tra, giám sát, giải quyết tố cáo, thi hành kỷ luật của Ban thường vụ, Ủy ban kiểm tra Đảng ủy	50.000	
-	Kinh phí hoạt động BCT 35 (Phụ cấp + hoạt động)	250.000	
-	Chế độ bồi dưỡng công tác văn thư theo QĐ44-QĐ/TU ngày 28/8/2025 (1 người x 0,05 x 2.340ngđ/tháng x 12T)	1.404	
-	Chế độ trang phục của cán bộ Đảng ủy theo QĐ44-QĐ/TU ngày 28/8/2025 (11 người x 250 ngđ/người)	2.750	
-	Chế độ trang phục cho BTV, BCH theo QĐ44-QĐ/TU ngày 28/8/2025 (22 người x 1.500 ngđ/ng)	33.000	
-	Kinh phí hoạt động của các cơ quan tham mưu, giúp việc Đảng ủy (UBKT 50trđ, Ban Xây dựng Đảng 50trđ)	100.000	
-	Kinh phí tổ chức Đảng viên trên 30 năm tuổi Đảng từ trần theo QĐ số 12 và Quy định số 44	40.000	
-	Các hoạt động phát sinh khác trong năm	880.000	
9.3	Ủy ban mặt trận tổ quốc và khối đoàn thể	5.280.968	
-	Quỹ lương biên chế	1.512.453	
-	Hoạt động bộ máy	308.012	
-	Hợp đồng bảo vệ (1 người)	48.000	
-	Chế độ bán chuyên trách xã theo Nghị quyết số 111/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (1 người)	39.312	
-	Phụ cấp cho 06 nhóm nhiệm vụ tham gia hoạt động tại thôn	1.920.672	
-	Phụ cấp Trưởng ban công tác mặt trận	724.464	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	98.055	
-	Hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	10.000	
-	Kinh phí các nhiệm vụ phát sinh khác trong năm	620.000	
	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc	240.000	
	Đoàn thanh niên (đã bao gồm kinh phí hoạt động của Hội đồng đội)	110.000	
	Hội Phụ nữ	90.000	
	Hội Cựu chiến binh	90.000	
	Hội nông dân	90.000	
9.4	Hoạt động của các Hội đặc thù cấp xã	90.000	
-	Hội Người cao tuổi - BTXH (Thù lao 35 trđ + hoạt động)	45.000	
-	Hội Chữ thập đỏ (Thù lao 35 trđ + hoạt động)	45.000	

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025	Ghi chú
9.5	Kinh phí bầu cử nhiệm kỳ 2026-2030	500.000	
10	Chi đảm bảo xã hội	44.110.665	
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	191.000	
-	Chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo quy định	778.745	
-	Chế độ phụ cấp thường xuyên đối với thanh niên xung phong	7.920	
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ đối tượng 70,75,80,85 tuổi	112.500	
-	Kinh phí chúc thọ đối tượng 95 và trên 100 tuổi	10.500	
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	31.000	
-	Tặng quà người có công với cách mạng, thân nhân người có công, CCB nhân dịp Tết Nguyên đán và Ngày TBLS 27/7 (tiền mặt)	28.000	
-	Lãnh đạo tỉnh tặng quà người có công tiêu biểu (1 người/1 xã, phường, 2.000.000 đồng quà tiền mặt, 500.000 đồng hiện vật) nhân dịp Tết nguyên đán và ngày TBLS 27/7	5.000	
-	Đại diện thân nhân liệt sỹ, thờ cúng BMVNAH (tiền mặt để mua lễ vật thắp hương Tết nguyên đán và ngày TBLS 27/7)	251.000	
-	Bảo trợ xã hội theo ND 20/2021/ND-CP và hưu trí xã hội theo ND 176/2025/ND-CP	10.029.000	
-	Mai táng phí cho các đối tượng CCB (theo các Quyết định của TTCP)	538.000	
-	Quà tặng tết cổ truyền hàng năm (theo đề xuất của Sở Y tế tại Văn bản số 4358/SYT-BTXH-PCTNXH ngày 14/11/2025)	21.000	
-	Các nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác (Ban vì sự tiến bộ phụ nữ, đưa đón người có công đi điều dưỡng...)	100.000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi NCC với cách mạng, thân nhân NCC với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến. Bao gồm:	32.007.000	
+	Trợ cấp thường xuyên	30.814.000	
+	Trợ cấp 01 lần	1.000.000	
+	Phí quản lý	193.000	
11	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	150.000	
-	Thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	150.000	
12	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, đoàn vào đoàn ra, các ngày lễ lớn trong năm, khai trương mùa du lịch biển Xuân Thành; thi đua khen thưởng, cải cách tiền lương và các nhiệm vụ phát sinh khác...	4.280.718	
13	Chi khác ngân sách	200.000	
III	Dự phòng Ngân sách xã	3.593.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ





PHÂN BỐ CHI TIẾT NGUỒN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 26/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Tiên Điền)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	CHI TỪ NGUỒN CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	23.800.000	
A	CÔNG TRÌNH KHÔI CÔNG MỚI 2026	20.230.000	
I	Lĩnh vực NN&PTNT	8.800.000	
1	Tuyến mương thoát nước dân cư và tràn cầu mái thôn Hồng Lam	500.000	
2	Mương thoát nước đồng Thung vào rào Mỹ dương thôn Hồng Mỹ	1.000.000	
3	Mương thoát nước khu dân cư Đồng Múc thôn Thành Tiến	1.000.000	
4	Mương thoát nước và gia cố đê tại vùng Đồng Nao thôn Thành Sơn	1.000.000	
5	Mương Đồng Quanh thôn Thịnh Mỹ đi Trộ Đó	500.000	
6	Tuyến mương mục vụ sản xuất và dân sinh thôn Giang Phong Thủy	500.000	
7	Mương phục vụ tiêu thoát nhà Ngầm, thôn Yên Hòa	500.000	
8	Mương thoát nước Yên Thông đi Bầu dài	500.000	
9	Mương thoát nước thôn Thanh Văn đi Bãi rác	500.000	
10	Tuyến mương cửa bà Chức Huyền đi ra cầu Bầu	500.000	
11	Mương thoát nước khu dân cư và khu vực sản xuất thôn Thuận Mỹ	500.000	
12	Mương tiêu thoát nước thôn Hồng Mỹ đi thôn Thịnh Mỹ	500.000	
13	Cải tạo tuyến mương Trộ Mượng thôn Thịnh Mỹ	500.000	
14	Hệ thống các tuyến mương tiêu thoát nước Thành Tiến Thành Yên đi Trộ Đó	800.000	
II	LĨNH VỰC GIAO THÔNG	10.230.000	
1	Thâm nhựa các tuyến đường thôn Giang Phong Thủy đi Minh Quang	1.500.000	
2	Thâm nhựa tuyến đường từ trường THCS Thành Mỹ đi thôn Nam Ngọc	1.500.000	
3	Đường giao thông nội đồng Đồng Múc Thôn Thành Tiến, Thành Văn	500.000	
4	Thâm nhựa các tuyến đường giao thông thôn Thành Văn	500.000	
5	Thâm nhựa các tuyến đường thôn Giang Đình	500.000	
6	Đường giao thông nội đồng qua vùng ao nuôi thủy sản thôn Thuận Mỹ và tuyến đường giao thông Đồng Bầu thôn Thịnh Mỹ	400.000	
7	Các tuyến đường giao thông thôn Yên Hòa	1.330.000	
8	Nâng cấp đường GTNT thôn Yên Khánh (Sát nghĩa trang Đồng Sau); Đồng nổ thôn Yên Thông; ra nghĩa trang thôn Yên Liễu	400.000	
9	Các tuyến đường đi ra biển Xuân Yên và tuyến thôn Hải Lợi	400.000	
10	Thâm các tuyến đường thôn Giang Thủy	400.000	
11	Thâm nhựa một số tuyến đường thôn Hương Hòa, Thành Tiến, Thành Văn	500.000	
12	Nâng cấp các tuyến đường thôn Thanh Minh	1.000.000	
13	Thâm nhựa các tuyến đường thôn Tiên Thuận, Hòa An	500.000	
14	Thâm nhựa tuyến đường từ Bà loan đi Bà Tâm thôn Thành Long	500.000	
15	Thâm nhựa đường qua Trụ sở công an Xuân Mỹ cũ	300.000	
III	LĨNH VỰC HẠ TẦNG	1.200.000	
1	Hệ thống điện chiếu sáng đường Hải Yên Thành đoạn qua xã Tiên Điền	500.000	
2	Sửa chữa tầng cơ sở khuôn viên và hạng mục phụ trợ UBND xã Tiên Điền	100.000	
3	Hệ thống chiếu sáng từ Công làm Thanh Minh đi đường 547	500.000	
4	Sửa chữa hạ tầng cơ sở Khu du lịch biển Xuân Thành	100.000	
B	Thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; kinh phí quy hoạch và nhiệm vụ khác	2.380.000	
C	Trích lập 5% tiết kiệm chi dự toán chi đầu tư theo Nghị quyết 245/2025/NQ-HĐND	1.190.000	



GIAO DƯ' TOÁN CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số: 26/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Tiên Điền)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tổng kinh phí sự nghiệp giáo dục	Quỹ lương và có tính chất lương			Chi hoạt động (19%)	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Hỗ trợ các đối tượng nhân ngày 20/11	Kinh phí phụ cấp giáo viên dạy thể dục	Hỗ trợ tiền ăn trẻ 3,4,5 tuổi theo ND 105/2020/NĐ-CP	Hỗ trợ học bổng học sinh khuyết tật theo TT liên tịch 42/2013/TT-LT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	Chế độ giáo viên dạy trẻ khuyết tật	Kinh phí trung tâm học tập cộng đồng	Kinh phí chưa phân bổ
		Quỹ lương biên chế (81%)	Kinh phí bổ trợ định biên thiếu	Kinh phí hỗ trợ dạy học 2 buổi/ngày									
	TỔNG CỘNG	64.018.887	359.256	683.835	9.814.403	3.537.434	148.500	180.180	77.760	204.176	643.869	28.080	12.829.620
1	KHỐI MẦM NON	16.142.558	59.876	0	2.444.026	889.883	44.000	0	77.760	0	11.850	0	
2	KHỐI TIỂU HỌC	20.808.820	239.504	683.835	3.269.611	1.139.374	47.500	95.004	0	86.240	137.881	0	
3	KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ	27.067.509	59.876	0	3.600.766	1.508.177	57.000	85.176	0	117.936	494.138	0	
4	VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND	0	0		500.000	0	0	0	0	0	0	28.080	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ

[Handwritten signature]



GIAO DƯ TOÁN CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số: 26/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Tiên Điền)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng													
TT	Đơn vị	Tổng cộng	Quỹ lương và có tính chất lương			Chi hoạt động	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Hỗ trợ các đối tượng nhân ngày 20/11	Kinh phí phụ cấp giáo viên dạy thể dục	Hỗ trợ tiền ăn trẻ 3,4,5 tuổi theo ND 105/2020/NĐ-CP	Hỗ trợ học bổng học sinh khuyến khích theo TT liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	Chế độ giáo viên dạy trẻ khuyết tật	Kinh phí trung tâm học tập cộng đồng
			Quỹ lương biên chế (81%)	Kinh phí bổ trợ định biên thiếu	Kinh phí hỗ trợ dạy học 2 buổi/ngày								
							</						

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ



THUYẾT MINH
NGUỒN CHƯA PHÂN BỐ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số: 26/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Tiên Điền)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán
1	Hỗ trợ tiền ăn trẻ 3,4,5 tuổi theo NĐ 105/2020/NĐ-CP	37.080
2	Cấp bù, miễn giảm học phí theo NĐ 238/2025/NĐ-CP	2.440.000
3	Hỗ trợ học bổng học sinh khuyết tật theo TT liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	48.824
4	Nâng lương, chưa tuyển dụng, chi chung ngành giáo dục...	303.716
5	Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất giáo dục và nhiệm vụ khác	10.000.000
	TỔNG CỘNG	12.829.620

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 26/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Tiên Điền)

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	TỔNG CHI NSDP	285.537.744	217.905.000	-67.632.744	76%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	285.537.744	217.905.000	-67.632.744	76%
I	Chi đầu tư phát triển	61.444.611	23.800.000	-37.644.611	39%
1	Chi đầu tư cho các dự án	61.444.611	23.800.000	-37.644.611	39%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0%</i>
-	<i>Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0%</i>
-	<i>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0%</i>
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0%</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>28.977.481</i>	<i>23.800.000</i>	<i>-5.177.481</i>	<i>82%</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu</i>	<i>32.467.130</i>	<i>0</i>	<i>-32.467.130</i>	<i>0%</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0%</i>
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0%</i>
3	Chi đầu tư phát triển khác	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0%</i>
II	Chi thường xuyên	223.455.121	190.512.000	-32.943.121	85%
	<i>Trong đó</i>			<i>0</i>	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>84.208.411</i>	<i>93.925.975</i>	<i>9.717.564</i>	<i>112%</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>0</i>	<i>150.000</i>	<i>150.000</i>	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			<i>0</i>	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			<i>0</i>	
V	Dự phòng ngân sách	638.012	3.593.000	2.954.988	563%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			<i>0</i>	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			<i>0</i>	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.080.000	0	-1.080.000	0%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			<i>0</i>	
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau			<i>0</i>	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ

ĐIỀU CHỈNH CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 26/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Tiên Điện)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG					
I	Nguồn thu ngân sách	285.537.744	396.081.701	217.904.000	-55.110.997	76,31%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	21.436.000	84.872.458	34.102.000	12.666.000	159,09%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	251.578.997	298.686.496	183.802.000	-67.776.997	73,06%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	215.106.140	215.106.140	139.419.000	-75.687.140	64,81%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	36.472.857	83.580.356	44.383.000	7.910.143	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0				
4	Thu kết dư	0				
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	12.522.747	12.522.747			
II	Chi ngân sách	285.537.744	396.081.701	217.905.000	-67.632.744	76,31%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	285.537.744	396.081.701	217.905.000	-67.632.744	76,31%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	0	0	0,00%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	0,00%
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
4	Chi nộp NS cấp trên					
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP					

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ



ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 26/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Tiên Điền)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSDP	23.994.105.000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	0
B	CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC	23.994.105.000
I	Chi đầu tư phát triển (2)	23.800.000.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	23.800.000.000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	23.800.000.000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	190.512.000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	93.925.975
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	150.000
-	Chi quốc phòng	2.282.000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	450.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	3.484.000
-	Chi văn hóa thông tin	410.000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0
-	Chi thể dục thể thao	150.000
-	Chi bảo vệ môi trường	1.500.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	8.593.356
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.975.286
-	Chi bảo đảm xã hội	44.110.665
-	Chi thường xuyên khác	4.480.718
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	3.593.000
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI THUỞNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số: 26/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Tiên Điền)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	163.333.183	81.096.355	0	1.987.000	450.000	3.484.000	160.000	0	0	0	1.759.877	0	0	30.385.286	44.010.665	0
1	Văn phòng HĐND-UBND xã	65.858.460	528.080		1.987.000		3.484.000								15.848.715	44.010.665	
2	Văn phòng Đảng ủy	9.255.603													9.255.603		
3	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc	5.440.968						160.000							5.280.968		
4	Công an xã	450.000				450.000											
5	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	1.759.877										1.759.877					
6	Trung tâm Chính trị	1.399.975	1.399.975														
7	Trường Mầm non xã Tiên Điền	5.221.530	5.221.530														
8	Trường Mầm non Xuân Yên	4.969.788	4.969.788														
9	Trường Mầm non Xuân Thành	5.215.029	5.215.029														
10	Trường Mầm non Xuân Mỹ	4.263.606	4.263.606														
11	Trường Tiểu học Xuân Mỹ	5.842.117	5.842.117														
12	Trường Tiểu học Xuân Thành	7.040.384	7.040.384														
13	Trường Tiểu học xã Tiên Điền	7.486.667	7.486.667														
14	Trường Tiểu học Xuân Yên	6.138.601	6.138.601														
15	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi	14.723.115	14.723.115														
16	Trường Trung học cơ sở Thành - Mỹ	10.431.774	10.431.774														
17	Trường Trung học cơ sở Tiên - Yên	7.835.689	7.835.689														

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ

(Chữ ký)

